

TẠP CHÍ

Kinh tế và

Ngân hàng châu Á

ISSN
2615 - 9813



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

THÁNG 4
2026

SỐ 241

MỤC LỤC

Vai trò của FDI đối với thu nhập cấp tỉnh ở Việt Nam: Bằng chứng về tác động phi tuyến và phụ thuộc vào trình độ phát triển Nguyễn Trần Phúc	5
Tác động của dòng vốn ngân hàng xuyên biên đến hoạt động cho vay tại các nước ASEAN: Vai trò của cạnh tranh thị trường Nguyễn Thị Mai Huyền • Phạm Thị Tuyết Trinh	20
Mô hình đánh giá tín dụng: Tiếp cận từ tổn thất phân loại sai Bùi Thị Thiện Mỹ	33
Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến FDI vào: Tiếp cận theo vùng khí hậu và địa phương Việt Nam Vũ Thị Hải Minh • Hoàng Thị Thanh Thúy • Phạm Thị Tuyết Trinh	47
Tác động của bất định chính sách kinh tế toàn cầu đến rủi ro tín dụng: vai trò điều tiết của thể chế trong bối cảnh rủi ro đạo đức Phan Diên Vỹ • Lê Tấn Phát • Lê Quang Phong	60
Trải nghiệm số và lựa chọn nhà ở xanh: Vai trò trung gian của sự tham gia nhận thức xanh Phan Trần Huy Hùng • Phan Đình Nguyên	74
Kế toán tài sản sinh học tại Việt Nam theo thông tư số 99/2025/TT-BTC và hàm ý hội tụ chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 41- Nông nghiệp Nguyễn Vũ Hoàng Ý • Nguyễn Thị Kim Phụng	87
Tác động của lãi suất tái cấp vốn đến tăng trưởng tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Nguyễn Trí Kiệt • Nguyễn Thị Thu Thanh • Huỳnh Quốc Khiêm • Nguyễn Duy Thanh	98
Lãnh đạo tham gia và hiệu quả công việc của nhân viên tại các ngân hàng thương mại: Vai trò trung gian của văn hóa đổi mới Nguyễn Duy Khánh • Hà Thị Thu Hằng	112
Nhận thức hành vi tổ chức đích thực và cam kết tình cảm của nhân viên: Vai trò trung gian của vốn tâm lý và sự hoà nhập Ngô Thành Trung • Lương Nữ Nhật Uyên	126
Ứng dụng Blockchain trong truy xuất nguồn gốc đến ý định mua thực phẩm hữu cơ trực tuyến tại Thành Phố Hồ Chí Minh Trịnh Hoàng Nam • Đào Lê Kiều Oanh	138
Chuyển đổi số, chất lượng tương tác trực tuyến và hành vi quay lại của khách hàng tại khách sạn 5 sao Thành Phố Hồ Chí Minh Bùi Đức Sinh	152

CONTENTS

The Role of Foreign Direct Investment in Provincial Income in Vietnam: Nonlinear and Development-Dependent Effects	19
Nguyen Tran Phuc	
The Impact of Cross-Border Banking Flows on Bank Lending in ASEAN Countries: The Role of Market Competition	32
Nguyen Thi Mai Huyen • Pham Thi Tuyet Trinh	
A Credit Scoring Model: Cost-sensitive Learning Approach	46
Bui Thi Thien My	
Impacts of Climate Change on FDI Inflows: Evidence from Climate Zones and Regions in Vietnam	59
Vu Thi Hai Minh • Hoang Thi Thanh Thuy • Pham Thi Tuyet Trinh	
The Impact of Global Economic Policy Uncertainty on Credit Risk: The Moderating Role of Institutions in the Context of Moral Hazard	73
Phan Dien Vy • Le Tan Phat • Le Quang Phong	
Digital Experience and Green Housing Choice: The Mediating Role of Green Cognitive Engagement	86
Phan Tran Huy Hung • Phan Dinh Nguyen	
Accounting for Biological Assets in Vietnam Under Circular 99/2025/TT-BTC and Implications for Convergence with IAS 41 – Agriculture	97
Nguyen Vu Hoang Y • Nguyen Thi Kim Phung	
The Impact of Refinancing Interest Rates on Credit Growth at Vietnam Joint-Stock Commercial Banks	111
Nguyen Tri Kiet • Nguyen Thi Thu Thanh • Huynh Quoc Khiem • Nguyen Duy Thanh	
Participative Leadership and Employee Job Performance in Commercial Banks: The Mediating Role of Innovation Culture	125
Nguyen Duy Khanh • Ha Thi Thu Hang	
Perceived Authentic Organizational Behavior and Employee Affective Commitment: The Mediating Role of Psychological Capital and Inclusion	137
Ngo Thanh Trung • Luong Nu Nhat Quyen	
The Application of Blockchain in Traceability and Its Impact on Online Purchase Intention for Organic Food in Ho Chi Minh City	151
Trinh Hoang Nam • Dao Le Kieu Oanh	
Digital Transformation, Online Interaction Quality, and Customer Revisit Behavior in Five-Star Hotels in Ho Chi Minh City	164
Bui Duc Sinh	

Tác động của dòng vốn ngân hàng xuyên biên đến hoạt động cho vay tại các nước ASEAN: Vai trò của cạnh tranh thị trường

Nguyễn Thị Mai Huyền^{1*} • Phạm Thị Tuyết Trinh^{2**}✉

^{1, 2}Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

ORCID: * 0009-0004-7100-6458, ** 0000-0003-0035-0345.

✉ Tác giả liên hệ: trinhphtt@hub.edu.vn.

Ngày nhận bài: 02/02/2026 | Biên tập xong: 02/4/2026 | Duyệt đăng: 12/4/2026

TÓM TẮT:

Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của dòng vốn ngân hàng xuyên biên (DVNHXB) đến cho vay trong nước của các quốc gia trong khu vực ASEAN. Bên cạnh đó, vai trò điều tiết của cạnh tranh thị trường (CTTT) trong việc định hình tác động của dòng vốn này đến cho vay cũng được xem xét.

Thiết kế nghiên cứu/phương pháp/tiếp cận: Nghiên cứu sử dụng ước lượng mô men tổng quát hệ thống (SGMM) hai bước cho bộ dữ liệu dạng bảng của 186 ngân hàng tại sáu quốc gia trong khu vực ASEAN.

Kết quả nghiên cứu chính: Sự gia tăng thanh khoản từ dòng vốn quốc tế có đóng góp cùng chiều vào hoạt động cho vay trong nước. Ngoài ra, yếu tố cạnh tranh có khả năng điều tiết cùng chiều, giúp đẩy mạnh tác động của DVNHXB trong việc thúc đẩy các ngân hàng gia tăng hoạt động cho vay tại những quốc gia trong khu vực.

Giá trị đóng góp mới: Nghiên cứu bổ sung bằng chứng thực nghiệm mới cho tài liệu hiện có bằng cách tập trung vào DVNHXB thay vì các dòng vốn quốc tế phổ biến khác. Đồng thời, bài viết nhấn mạnh vai trò điều tiết của mức độ CTTT trong mối quan hệ giữa dòng vốn quốc tế và cho vay ngân hàng.

TỪ KHÓA: ASEAN, cạnh tranh thị trường, cho vay ngân hàng, dòng vốn ngân hàng xuyên biên, dữ liệu bảng.

Mã phân loại JEL: E51, F34, C23.

DOI: <https://doi.org/10.63065/ajeb.vn.2026.241.002>.

1. Giới thiệu

Vai trò của dòng vốn xuyên biên đến thị trường tín dụng tại nước tiếp nhận là chủ

đề thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, đặc biệt những quốc gia có thị trường tài chính chưa phát triển với hệ thống ngân

hàng đóng vai trò cung vốn chủ đạo cho nền kinh tế. Hầu hết các nghiên cứu đều cho rằng dòng vốn xuyên biên giúp thúc đẩy sự mở rộng tín dụng trong nước bằng cách bổ sung nguồn vốn ngoài tiền gửi truyền thống và nới lỏng những ràng buộc thanh khoản của ngân hàng (Lane & McQuade, 2014; Dinger & te Kaat, 2020). Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm hiện có chủ yếu tập trung vào những dòng vốn gộp hoặc vốn đầu tư trực tiếp (FDI), đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI) (Hegerty, 2009; Baskaya & ctg, 2017), trong khi vai trò của DVNHXB đối với hoạt động cho vay vẫn chưa được thiết lập một cách rõ ràng.

Tại những quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), quá trình hội nhập tài chính và thương mại khu vực diễn ra ngày càng sâu rộng, kéo theo sự gia tăng mạnh mẽ của các giao dịch tài chính và nhu cầu vốn xuyên quốc gia (Sahul Hamid, 2020). Các nền kinh tế ASEAN có mức độ phát triển tài chính và mức độ mở cửa tài khoản vốn khác nhau, trong khi ngân hàng vẫn giữ vai trò trung tâm trong cung ứng tín dụng cho khu vực doanh nghiệp và hộ gia đình. Mặc dù một số nghiên cứu đã xem xét tác động của dòng vốn quốc tế đến hoạt động cho vay ngân hàng tại một số nước riêng lẻ hoặc một nhóm quốc gia trong ASEAN (Mara & ctg, 2021; Le, Nguyen, & Pham, 2023), các bài viết này cũng chủ yếu tập trung vào dòng vốn quốc tế nói chung, mà chưa phân tích vai trò đặc thù của DVNHXB.

Song song với sự gia tăng của dòng vốn quốc tế, tiến trình tự do hóa tài chính và sự hiện diện ngày càng lớn của các ngân hàng nước ngoài đã làm thay đổi đáng kể cấu trúc cạnh tranh của hệ thống ngân hàng tại những quốc gia ASEAN. Sự gia tăng cạnh tranh, kết hợp với khả năng tiếp cận các nguồn vốn quốc tế dồi dào, đặt ra câu hỏi quan trọng về việc liệu mức độ cạnh tranh trên thị trường ngân hàng có khuếch đại hay làm suy yếu tác động của DVNHXB đến hoạt động cho vay trong nước. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện có về

cạnh tranh ngân hàng tập trung vào vai trò của cấu trúc thị trường trong cơ chế truyền dẫn chính sách tiền tệ thông qua kênh cho vay ngân hàng (Gunji, Miura, & Yuan, 2009; Fungáčová, Solanko, & Weill, 2014) mà chưa xem xét trong bối cảnh hội nhập tài chính quốc tế và dòng vốn xuyên biên. Mặc dù Perera, Ralston, & Wickramanayake (2014) cho rằng các ngân hàng có mức độ tiếp xúc cao với các hoạt động ngoài bảng cân đối kế toán có thể tăng cường hoạt động cho vay của mình hơn, và ít bị ảnh hưởng bởi cú sốc từ chính sách tiền tệ; kết quả này vẫn chủ yếu được phân tích trong khuôn khổ kênh cho vay ngân hàng truyền thống, chưa xem xét đầy đủ vai trò tương tác giữa dòng vốn quốc tế và cấu trúc CTTT.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu về mối quan hệ trực tiếp giữa cạnh tranh ngân hàng và hoạt động cho vay cũng cho thấy kết quả chưa thống nhất. Một số bằng chứng cho rằng cạnh tranh gia tăng có thể làm suy yếu các mối quan hệ cho vay dài hạn, từ đó hạn chế khả năng cung ứng tín dụng, đặc biệt đối với các doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào quan hệ ngân hàng (Pruteanu-Podpiera, Weill, & Schobert, 2016). Ngược lại, nhiều nghiên cứu cho thấy cạnh tranh gia tăng khiến cho việc cho vay tốt hơn do khả năng tiếp cận nguồn cung tốt hơn nhờ chi phí tài chính rẻ hơn (Cetorelli & Strahan, 2006; Beck, De Jonghe, & Schepens, 2013).

Nghiên cứu này nhằm làm rõ tác động của DVNHXB đến cho vay trong nước, đồng thời khám phá vai trò điều tiết của CTTT ngân hàng trong mối quan hệ này tại các quốc gia ASEAN. Nghiên cứu sử dụng mô hình SGMM hai bước cho bộ dữ liệu kết hợp dữ liệu cấp ngân hàng và cấp quốc gia của 186 ngân hàng tại sáu quốc gia trong khu vực ASEAN. Bài viết đóng góp vào tài liệu hiện có về mối quan hệ giữa dòng vốn quốc tế, cạnh tranh và hoạt động cho vay ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của DVNHXB đối với việc kích thích cho vay thông qua sự gia tăng nguồn cung vốn và tận dụng lợi thế

chi phí. Đồng thời, môi trường cạnh tranh cao thúc đẩy các ngân hàng mở rộng cho vay nhằm thu hút khách hàng và gia tăng thị phần. Quan trọng hơn, CTTT còn đóng vai trò điều tiết, giúp khuếch đại tác động cùng chiều của DVNHXB đến hoạt động cho vay trong nước tại khu vực ASEAN. Điểm mới của nghiên cứu nằm ở hai khía cạnh chính: (i) Thay vì tập trung vào dòng vốn quốc tế chung hay các dòng vốn đơn lẻ như FDI hoặc FPI - vốn đã được khai thác rộng rãi, nghiên cứu này tập trung sâu vào DVNHXB, là một thành phần có tính biến động cao và có tác động trực tiếp nhất đến bảng cân đối kế toán của ngân hàng nội địa; và (ii) Nghiên cứu vượt qua các khuôn khổ truyền thống, xem xét tác động đơn lẻ của cạnh tranh hoặc dòng vốn, để thiết lập một mô hình tương tác. Việc đưa vào biến tương tác giữa DVNHXB và cấu trúc thị trường cho phép kiểm chứng vai trò khuếch đại hoặc giảm thiểu của cạnh tranh đối với tác động của dòng vốn quốc tế đến cho vay trong nước.

Phần còn lại của bài viết như sau. Phần hai trình bày các lý thuyết và tài liệu liên quan đến chủ đề này. Phần ba thảo luận về phương pháp, mô hình và dữ liệu nghiên cứu. Phần bốn trình bày các kết quả thực nghiệm và Phần năm đưa ra kết luận và hàm ý chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu thực nghiệm

Lý thuyết Nguồn vốn cho vay (loanable funds theory) được phát triển bởi Ohlin (1937) cho rằng lãi suất trong nền kinh tế được xác định bởi cung và cầu của quỹ cho vay. Dựa trên khuôn khổ này, cung vốn xuất phát từ tiết kiệm của hộ gia đình hoặc các dòng vốn quốc tế làm gia tăng nguồn cung quỹ cho vay, từ đó làm áp lực giảm lãi suất và thúc đẩy mở rộng tín dụng. Ohlin (1937) lập luận rằng lãi suất là giá của tín dụng, được định hình bởi cung và cầu tín dụng, chứ không chỉ bởi tiết kiệm và đầu tư. Trong hệ thống tiền tệ pháp định, việc tạo ra tín dụng tương đương với việc tạo ra tiền. Trong các nền

kinh tế mở, nơi các quốc gia tương tác với nhau, cung tín dụng cũng bao gồm dòng vốn chảy vào và ra khỏi quốc gia. Thật vậy, dòng vốn quốc tế đã thúc đẩy nguồn cung vốn cho vay trong hệ thống ngân hàng, dẫn đến tăng tính thanh khoản và giảm lãi suất. Lượng thanh khoản dư thừa và chi phí vay thấp hơn này thúc đẩy các nhà quản lý ngân hàng cho vay nhiều hơn.

Mặc dù ngày càng có nhiều nghiên cứu thực nghiệm xem xét tác động của các hình thức dòng vốn quốc tế khác nhau đối với cho vay ngân hàng tại những quốc gia đang phát triển và một số nền kinh tế mới nổi, các công trình này vẫn cho thấy một khoảng trống quan trọng liên quan đến cấu phần của dòng vốn. Đa số các nghiên cứu tập trung vào dòng vốn FDI hoặc FPI (Hegerty, 2009; Baskaya & ctg, 2017), dòng vốn nợ và vốn chủ sở hữu (Lane & ctg, 2014) hoặc dòng vốn gộp chung trên tài khoản vãng lai (Dinger & ctg, 2020), hoặc các dòng vốn khác (Igan & Tan, 2017). Kết quả nhất quán rằng sự bùng nổ tín dụng và cho vay tại các quốc gia tiếp nhận vốn đến từ sự gia tăng của dòng vốn quốc tế. Ngoài ra, phần lớn các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào những nền kinh tế phát triển và mới nổi khác nhau (Davis, 2015; Igan & ctg, 2017; Carvalho, 2021) hoặc khu vực đồng Euro (Dinger & ctg, 2020). Các nghiên cứu xem xét vấn đề này trong bối cảnh khu vực châu Á còn tương đối hạn chế (Mara & ctg, 2021; Le & ctg, 2023). Đáng chú ý, Mara & ctg (2021) cho thấy dòng vốn FDI và FPI dường như không có nhiều ý nghĩa trong việc giải thích biến động của cho vay ngân hàng, trong khi tác động chủ yếu lại đến từ các dòng vốn nợ nước ngoài. Kết quả này cho thấy vai trò đáng quan tâm của dòng vốn nợ xuyên biên thông qua hệ thống ngân hàng. Nghiên cứu này giả thuyết rằng DVNHXB có tác động cùng chiều đến hoạt động cho vay ngân hàng tại các quốc gia trong khu vực ASEAN.

Yếu tố CTTT đóng vai trò là một trong những yếu tố quan trọng lý giải cho hoạt

động cho vay của các ngân hàng. Lý thuyết Sức mạnh thị trường cho rằng sức mạnh thị trường gia tăng dẫn đến nguồn cung tín dụng bị hạn chế và lãi suất cho vay cao hơn, do đó làm trầm trọng thêm các hạn chế về những hoạt động trung gian tài chính như cho vay. Do đó, cạnh tranh mạnh hơn có thể thúc đẩy các ngân hàng tăng cường cho vay bằng cách đặt lãi suất cho vay thấp hơn để thu hút người vay mới (Ogura, 2006). Bên cạnh đó, vai trò của cạnh tranh trong việc thúc đẩy các chuyển đổi trên thị trường tín dụng thông qua kênh truyền dẫn cho vay cũng được làm rõ trong nhiều công trình nghiên cứu (Perera & ctg, 2014). Một số nghiên cứu đã chỉ ra sự cạnh tranh gia tăng trong lĩnh vực ngân hàng có thể dẫn đến chi phí cho các sản phẩm tài chính thấp hơn nhờ vậy khả năng tiếp cận nguồn tài chính cao hơn, do đó tăng khả năng cho vay (Beck, Demirgüç-Kunt, & Maksimovic, 2004; Cetorelli & ctg, 2006). Gunji & ctg (2009) cũng tìm thấy bằng chứng cho thấy sự cạnh tranh thấp hơn làm giảm cường độ cho vay ngân hàng. Yang & Shao (2016) cho rằng cạnh tranh ngân hàng có thể làm tăng khả năng tiếp cận khoản vay của người đi vay, do đó làm tăng cho vay ngân hàng trong nền kinh tế. Nghiên cứu giả thuyết rằng CTTT có tác động cùng chiều đến cho vay ngân hàng.

Mặc dù tác động riêng lẻ của cạnh tranh và cho vay ngân hàng được quan tâm trong nhiều nghiên cứu, vai trò điều tiết của CTTT đối với mối quan hệ giữa dòng vốn quốc tế và cho vay ngân hàng vẫn chưa được khai thác đầy đủ. Giả thuyết đánh chiếm thị trường (market-stealing hypothesis) cũng cung cấp một cơ chế giải thích cho một thị trường cạnh tranh trong bối cảnh dòng vốn quốc tế dồi dào. Theo đó, khi thanh khoản tăng cao, các ngân hàng sẽ đánh chiếm thị phần bằng cách tăng cho vay. Cụ thể hơn, các ngân hàng với lợi thế tiếp cận với nguồn vốn nước ngoài dồi dào thường có xu hướng mở rộng hoạt động sang những phân khúc thị trường ngách vốn

là lĩnh vực của nhóm ngân hàng nhỏ hơn. Trong môi trường cạnh tranh cao, các ngân hàng này sẽ hạ thấp tiêu chuẩn tín dụng hơn để cho vay nhằm giữ thị phần của mình (Petersen & Rajan, 1994; Goldberg & White, 1998). Vai trò điều tiết của cạnh tranh cũng được đề cập trong nghiên cứu của Dinger & ctg (2020), họ cũng cho rằng các ngân hàng trong môi trường có mức độ cạnh tranh cao có thể có khả năng tiếp cận nguồn thanh khoản bổ sung tốt hơn, đặc biệt là trong thời kỳ dòng vốn quốc tế gia tăng, sẽ tăng cường việc cho vay hơn. Nghiên cứu giả thuyết rằng mức độ CTTT cao sẽ làm tăng cường tác động cùng chiều của DVNHXB đến cho vay trong nước.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình ước lượng và phương pháp

Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng SGMM hai bước, được đề xuất bởi Arellano & Bover (1995) và kết hợp các công cụ được phát triển bởi Blundell & Bond (1998) để phân tích tác động của DVNHXB đến cho vay ngân hàng và đánh giá vai trò của cạnh tranh ngân hàng trong mối quan hệ này. Việc sử dụng ước lượng trên cũng giúp kiểm soát sự không đồng nhất không thể quan sát được do ảnh hưởng đặc thù của ngân hàng (Yang & ctg, 2016). Phương pháp SGMM hai bước được sử dụng do có tính đến cấu trúc hiệp phương sai của dữ liệu bảng với số lượng thời gian hạn chế và số lượng quan sát lớn, dẫn đến ước lượng tham số hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, phương pháp này đặc biệt hữu ích cho các mô hình dữ liệu bảng động, trong đó các giá trị trễ của biến phụ thuộc được sử dụng làm biến giải thích để giải quyết hiệu quả tính nội sinh của các biến phụ thuộc trễ (Roodman, 2009). Tương tự Dinger & ctg (2020), mô hình được xây dựng với độ trễ một năm của biến phụ thuộc để giảm thiểu các vấn đề nội sinh. Biến DVNHXB được xem xét là biến nội sinh trong phương trình do chúng chịu tác động từ

cả các yếu tố bên ngoài và sự thay đổi trong nhu cầu tín dụng (Giovanni & ctg, 2022). Cả biến này và các biến đặc điểm ngân hàng như tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản và tỷ lệ bao phủ nợ xấu được dùng làm biến công cụ với độ trễ hai năm. Bên cạnh đó, biến kinh tế vĩ mô là tốc độ tăng trưởng GDP cũng được coi là ngoại sinh theo nghiên cứu của (Cantero-Saiz & ctg, 2014).

Mô hình nghiên cứu được đề xuất:

$$\text{loan}_{ijt} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{loan}_{ijt-1} + \alpha_2 \text{cbb}_{jt} + \alpha_3 \text{hhi}_{jt} + \alpha_4 \text{bankcnt}_{ijt} + \alpha_5 \text{maccnt}_{jt} + \varepsilon_{ijt}, \quad (1)$$

$$\text{loan}_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \text{loan}_{ijt-1} + \beta_2 \text{cbb}_{jt} + \beta_3 \text{hhi}_{jt} + \beta_4 \text{cbb}_{jt} * \text{hhi}_{jt} + \beta_5 \text{bankcnt}_{ijt} + \beta_6 \text{maccnt}_{jt} + \varepsilon_{2ijt}, \quad (2)$$

Trong đó: loan_{ijt} – khối lượng cho vay của ngân hàng i tại quốc gia j ở thời điểm t ; cbb_{jt} – tăng trưởng của DVNHXB tại quốc gia j ở thời điểm t ; hhi_{jt} – CTTT tại quốc gia j ở thời điểm t , hhi cao thể hiện mức độ tập trung cao, tức thị trường cạnh tranh thấp; bankcnt_{ijt} – các yếu tố về đặc điểm ngân hàng của ngân hàng i tại quốc gia j ở thời điểm t . Các yếu tố này bao gồm thanh khoản ngân hàng, tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận ngân hàng, và tỷ lệ bao phủ nợ xấu; maccnt_{jt} – yếu tố kinh tế vĩ mô, bao gồm tốc độ tăng trưởng GDP tại quốc gia j ở thời điểm t ; α_k với $k = 0-5$ và β_k với $k = 0-6$ – các tham số ước lượng của mô hình; và ε – sai số dư.

Phương trình 1 thể hiện cho vay ngân hàng là một hàm của DVNHXB, cạnh tranh ngân hàng và với các biến kiểm soát đại diện cho đặc điểm của ngân hàng và điều kiện kinh tế vĩ mô. Hệ số α_2 được đề xuất là dương, phản ánh tác động cùng chiều của DVNHXB đến hoạt động cho vay trong nước. Hệ số α_3 được kỳ vọng là âm, cho thấy thị trường cạnh tranh cao có tác động thúc đẩy hoạt động cho vay.

Phương trình 2 kiểm tra vai trò điều tiết của cạnh tranh trong tác động của DVNHXB đến cho vay trong nước thông qua biến tương tác giữa dòng vốn này và CTTT. Theo đó, hệ số β_2 và β_3 được kỳ vọng dấu như Phương trình 1, trong khi hệ số của biến tương tác β_4

được kỳ vọng là âm. Do hệ số HHI tăng tương ứng với mức độ cạnh tranh giảm, dấu âm của β_4 hàm ý rằng khi thị trường cạnh tranh thấp, tác động cùng chiều của DVNHXB đến hoạt động cho vay sẽ bị suy giảm. Ngược lại, trong môi trường cạnh tranh cao, tác động cùng chiều của DVNHXB đến cho vay trong nước được khuếch đại lên.

Ngoài ra, để xem xét rõ hơn tác động của DVNHXB đến cho vay ngân hàng trong môi trường cạnh tranh, nghiên cứu xem xét tác động biên của dòng vốn này tại các mức tứ phân vị 25, 50 và 75 của CTTT.

3.2. Mô tả biến và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu tích hợp dữ liệu cấp quốc gia với cấp ngân hàng từ sáu quốc gia trong khu vực ASEAN (bao gồm Indonesia, Malaysia, Myanmar, Philippines, Thái Lan và Việt Nam) trong giai đoạn 2015–2023. Việc tập trung vào các quốc gia này là do sự tương đồng về phát triển kinh tế và có tốc độ hội nhập tài chính nhanh chóng. Bên cạnh đó, đặc điểm nổi bật của hệ thống tài chính tại các quốc gia này là sự phụ thuộc cao vào khu vực ngân hàng, khiến tín dụng ngân hàng là nguồn tài trợ chính cho hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, sự tham gia của ngân hàng nước ngoài trong khu vực ngày càng lớn, cùng với sự phân hóa về quy mô của ngân hàng trong khu vực này cũng khá rõ rệt, đặc thù bởi sự thống trị của một nhóm ngân hàng lớn (Sahul Hamid, 2020), cho thấy sự tương đồng nhất định trong hệ thống ngân hàng của các nước trong khu vực ASEAN. Vì vậy, sự tác động của DVNHXB đến hoạt động cho vay sẽ rõ ràng và phù hợp. Nghiên cứu cũng đã bao quát được những giai đoạn bình thường hóa chính sách tiền tệ và cuộc khủng hoảng thanh khoản, bao gồm đại dịch Covid-19 và cuộc đua cắt giảm lãi suất điều hành sau đó của ngân hàng trung ương các nước.

DVNHXB (cbb) được thu thập từ dữ liệu về các khoản vay xuyên biên từ Thống kê ngân hàng theo vị trí (Locational Banking

Statistics - LBS) của Ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS), thể hiện dưới dạng tăng trưởng hàng năm theo tính toán của tổ chức này. Dữ liệu này được BIS tính toán sẵn trong cơ sở dữ liệu công bố, được xác định từ những thay đổi trong số tiền chưa thanh toán được điều chỉnh theo biến động tỷ giá hối đoái trong bốn quý gần nhất. Cho vay ngân hàng trong nước (loan) được đo bằng logarit của khối lượng cho vay, được lấy từ cơ sở dữ liệu Orbis. Cạnh tranh ngân hàng (hhi) được đại diện qua chỉ số Herfindahl–Hirschman (HHI) lấy từ Ngân hàng thế giới (Worldbank), được tính dựa trên thị phần theo tổng tài sản của các ngân hàng thương mại trong từng nước, phản ánh mức độ tập trung thị trường ở cấp độ quốc gia. Chỉ số này được cập nhật theo tần suất hàng năm trong giai đoạn nghiên cứu. Giá trị HHI càng cao phản ánh mức độ CTTT càng thấp. Mặc dù các thước đo mức độ tập trung như HHI nhìn chung không phải là những chỉ số dự báo tốt nhất về CTTT do không tính đến mối đe dọa gia nhập và rút lui hay bỏ qua các yếu tố về sự bất bình đẳng về thị phần, HHI vẫn là thước đo được sử dụng thường xuyên nhất bởi các nhà nghiên cứu (Rhoades, 1995). Trong nghiên cứu này, việc sử dụng HHI là chỉ số đơn giản nhất để tính toán vì yêu cầu về dữ liệu hạn chế. Các biến kiểm soát đặc điểm

ngân hàng bao gồm thanh khoản ngân hàng (liq) – được đo lường bằng tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng tài sản, tiền gửi ngân hàng (dep) – được tính bằng tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản, lợi nhuận ngân hàng (roa) được đo lường bằng tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản và tỷ lệ bao phủ nợ xấu (llp) được xác định bằng tỷ lệ dự phòng rủi ro trên tổng nợ xấu. Các dữ liệu này đều được thu thập từ cơ sở dữ liệu Orbis. Biến vĩ mô được đại diện bằng tốc độ tăng trưởng GDP thực (gdp) lấy từ Worldbank. Định nghĩa và mô tả các biến được thể hiện ở Bảng 1.

Để kiểm tra tính vững của mô hình, nghiên cứu đề xuất sử dụng biến đại diện thay thế cho biến cạnh tranh ngân hàng là CR5 – tỷ lệ tổng tài sản của năm doanh nghiệp lớn nhất. Chỉ số này đo lường sức mạnh thị trường của năm doanh nghiệp hàng đầu, CR5 càng cao thì thị trường càng tập trung, tức là cạnh tranh càng thấp. Chỉ số CR5 đã được sử dụng rộng rãi ở nhiều nghiên cứu và là thước đo đơn giản, hiệu quả trong nhiều tài liệu (Uhde & Heimeshoff, 2009; Khan, Ahmad, & Gee, 2016).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả các biến (Bảng 2) cho

Bảng 1: Mô tả biến nghiên cứu và nguồn dữ liệu

Tên biến	Ký hiệu	Mô tả	Nguồn
Dòng vốn ngân hàng xuyên biên	cbb	Tăng trưởng hàng năm của DVNHXB (%)	BIS
Cho vay ngân hàng	loan	Logarit của khối lượng cho vay khách hàng	Cơ sở dữ liệu Orbis
Cạnh tranh thị trường	hhi	Chỉ số Herfindahl–Hirschman	Worldbank
Lợi nhuận ngân hàng	roa	Lợi nhuận trên tổng tài sản (%)	Cơ sở dữ liệu Orbis
Tiền gửi ngân hàng	dep	Tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản (%)	Cơ sở dữ liệu Orbis
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	llp	Tỷ lệ dự phòng rủi ro trên nợ xấu (%)	Cơ sở dữ liệu Orbis
Thanh khoản ngân hàng	liq	Tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng tài sản (%)	Cơ sở dữ liệu Orbis
Tăng trưởng kinh tế	gdp	Tăng trưởng GDP thực (%)	Worldbank

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

	Số quan sát	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
loan	1591	9,312	0,721	7,807	10,814
cbb	1674	0,018	0,134	-0,289	0,343
hhi	1302	44,798	4,878	37,850	53,502
liq	1591	0,253	0,131	0,051	0,774
dep	1589	0,681	0,154	0,141	0,886
roa	1582	0,009	0,012	-0,054	0,037
llp	1510	1,161	1,163	0,063	7,437
gdp	1674	0,041	0,033	-0,095	0,089

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

thấy số lượng quan sát tương đối lớn và khá đồng đều, mặc dù một số biến bị thiếu quan sát dẫn đến số lượng không bằng nhau. Quy mô cho vay và các đặc điểm ngân hàng tương đối ổn định, trong khi DVNHXB biến động, phản ánh tính không ổn định của nguồn vốn quốc tế này tại các nước trong khu vực ASEAN. Biến CTTT cho thấy độ phân tán của mức độ cạnh tranh ở các quốc gia trong mẫu có sự đồng đều. Biến gdp có độ lệch chuẩn không cao, cho thấy sự không quá khác biệt trong điều kiện kinh tế vĩ mô của các quốc gia trong mẫu. Tất cả các biến trong nghiên cứu đã được xử lý giá trị ngoại lai bằng phương pháp winsorization nhằm hạn chế ảnh hưởng của các quan sát cực đoan đến kết quả thống kê và ước lượng. Ngoài ra, hệ số tương quan

của các cặp biến trong mô hình đều nhỏ hơn 70% (Bảng 3), cho thấy mối tương quan tương đối thấp giữa những biến trong mô hình.

Sự tác động của DVNHXB đến cho vay trong nước được thể hiện ở Cột (1) của Bảng 4. Hệ số của cbb là 0,073 và đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5% cho thấy dòng vốn này có tác động cùng chiều đến cho vay của các ngân hàng trong khu vực ASEAN. Mối quan hệ cùng chiều cho thấy việc tiếp cận nguồn vốn nước ngoài dễ dàng hơn cho phép các ngân hàng mở rộng hoạt động cho vay. Như được giải thích bởi lý thuyết Nguồn vốn cho vay, sự gia tăng DVNHXB vào các nước trong khu vực ASEAN dưới nhiều hình thức khác nhau trực tiếp thúc đẩy lượng tiền mà những ngân hàng có sẵn để cho vay. Bên cạnh đó, việc tiếp cận thị trường

Bảng 3: Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

	loan	cbb	hhi	liq	dep	roa	llp	gdp
loan	1							
cbb	0,030	1						
hhi	0,287	-0,216	1					
liq	-0,139	-0,033	0,184	1				
dep	0,136	-0,030	-0,017	-0,216	1			
roa	0,161	0,060	-0,026	0,043	-0,104	1		
llp	0,082	-0,052	0,074	0,133	-0,061	0,034	1	
gdp	-0,078	0,400	-0,116	-0,098	0,031	0,047	-0,094	1

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Bảng 4: Tác động của DVNHXB đến cho vay trong nước và vai trò của cạnh tranh ngân hàng

	loan	loan
	(1)	(2)
l.loan	0,987***	0,989***
cbb	0,073**	0,457*
hhi	-0,005***	-0,003*
cbb*hhi		-0,009*
liq	-0,249	0,088
dep	-0,082	-0,053
roa	4,233*	-2,858
llp	0,008	-0,007
gdp	0,192*	0,266**
_cons	0,480**	0,300
Số nhóm	186	186
Số công cụ	20	14
Kiểm định Sargan	0,084	0,053
Kiểm định Hansen	0,081	0,122
AR (1)	0,000	0,001
AR (2)	0,543	0,749
Kiểm định Dif. Hansen	0,254	0,057
Số quan sát	1064	1064

*, **, *** biểu thị mức độ ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán.

vốn quốc tế có thể cho phép các ngân hàng vay với chi phí thấp hơn, điều này có thể dẫn đến lãi suất thấp hơn cho người đi vay, từ đó kích thích hơn nữa nhu cầu vay và góp phần vào tăng khối lượng cho vay của ngân hàng trong nền kinh tế. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Cetorelli & Goldberg (2011), Lane & ctg (2014) và Baskaya & ctg (2017).

Ngoài ra, hệ số của biến hhi là -0,005 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% cho thấy thị trường cạnh tranh cao giúp tăng cường khối lượng cho vay trong nước được cung cấp bởi ngân hàng.

Theo lý thuyết Sức mạnh thị trường, khi sự cạnh tranh gia tăng, các ngân hàng chấp nhận giảm chi phí tài chính đối với người đi vay để thu hút khách hàng và giữ thị phần. Việc làm này giúp kích cầu tín dụng, từ đó tăng trưởng khối lượng cho vay trong hệ thống ngân hàng. Kết quả này tương đồng với nhiều nghiên cứu trước đây về mối liên hệ giữa cạnh tranh và cho vay ngân hàng (Beck & ctg, 2004; Cetorelli & ctg, 2006; Yang & ctg, 2016).

Vai trò điều tiết của cạnh tranh cũng được trình bày ở Cột (2) trong Bảng 4. Kết quả cho thấy hệ số của biến tương tác giữa DVNHXB và cạnh tranh là -0,009 và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Điều này cho thấy cạnh tranh gia tăng giúp khuếch đại tác động cùng chiều của DVNHXB đến khối lượng cho vay tại các nước ASEAN. Tại các thị trường mới nổi như ASEAN, nơi dòng vốn quốc tế có sự biến động mạnh, mức độ cạnh tranh tăng cao sẽ khiến cho tín dụng trong nước nhạy cảm hơn với những cú sốc thanh khoản. Khi dòng vốn đổ vào lớn, đặc biệt là qua hệ thống ngân hàng, CTTT thúc đẩy các ngân hàng chuyển hóa nguồn vốn này thành những khoản vay cho nền kinh tế nhanh hơn để tìm kiếm lợi nhuận. Mặt khác, nhiều ngân hàng trong khu vực ASEAN có sự phân tán về quy mô tiền gửi và lợi nhuận khá cao, khiến những ngân hàng nhỏ hơn phải điều chỉnh việc cho vay để bảo vệ thị phần bằng cách nói lỏng hơn trong việc cung cấp tín dụng cho các khách hàng thiếu minh bạch và rủi ro hơn. Kết quả phân tích tương đồng với những kết luận trong nghiên cứu của Dinger & ctg (2020) khi xem xét hành vi cho vay của các ngân hàng trong bối cảnh dòng vốn quốc tế gia tăng và cạnh tranh mạnh mẽ.

Các biến kiểm soát về đặc điểm ngân hàng cũng cho thấy những tác động đáng kể đối với hoạt động cho vay. Cụ thể, hiệu quả hoạt động ngân hàng có tác động cùng chiều và đạt ý nghĩa thống kê đến khối lượng cho vay. Điều này cho thấy các ngân hàng sở hữu nền tảng hiệu quả hoạt động cao có khả năng duy trì và

Bảng 5: Tác động biên của DVNHXB đến cho vay theo các phân vị của CTTT

	HHI			CR5		
Ngưỡng	Phân vị 25	Phân vị 50	Phân vị 75	Phân vị 25	Phân vị 50	Phân vị 75
Giá trị	40,444	43,299	51,504	53,867	57,053	67,727
Hệ số	0,099	0,074	0,0009	0,101	0,082	0,019
P-value	0,041	0,100	0,988	0,010	0,026	0,714

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán.

gia tăng khối lượng cho vay, góp phần hỗ trợ tăng trưởng tín dụng trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, môi trường vĩ mô tốt ở các quốc gia ASEAN cũng giúp cho việc tăng cường cho vay trong nước.

Tác động biên của DVNHXB đến cho vay trong nước (Bảng 5) ủng hộ thêm giả thuyết về vai trò điều tiết của cấu trúc thị trường. Cụ thể, khi thị trường có tính cạnh tranh cao (phân vị 25), DVNHXB sẽ thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động cho vay nội địa. Tuy nhiên, khi CTTT giảm bớt, động lực thúc đẩy cho vay trong nước của dòng vốn này bắt đầu yếu đi. Đặc biệt, tại mức độ cạnh tranh thấp (phân vị 75), dòng vốn này không còn có tác động đến việc tăng cho vay.

Kết quả kiểm tra tính vững của mô hình được trình bày ở Bảng 6. Theo đó, hệ số của biến DVNHXB vẫn dương và đạt ý nghĩa thống kê, cho thấy việc gia tăng dòng vốn này có tác động làm tăng khối lượng cho vay tại các nước ASEAN. Hệ số của biến cạnh tranh ngân hàng khi được thay thế bởi biến cr5 vẫn cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa cạnh tranh và cho vay ngân hàng. Bên cạnh đó, kết quả cũng chỉ ra CTTT đóng vai trò điều tiết quan trọng trong mối quan hệ giữa DVNHXB và cho vay nội địa (Bảng 5 và 6). Cụ thể, trong môi trường cạnh tranh cao, tác động cùng chiều của DVNHXB đến cho vay được khuếch đại rõ rệt hơn. Phát hiện này cho thấy sự tương tác giữa dòng vốn quốc tế và cấu trúc CTTT là một yếu tố then chốt trong việc thúc đẩy cho vay ngân hàng tại các quốc gia ASEAN. Kết quả cho thấy

Bảng 6: Kiểm định tính vững về tác động của DVNHXB đến cho vay trong nước và vai trò của cạnh tranh ngân hàng

	loan	loan
	(1)	(2)
l.loan	0,987***	0,986***
cbb	0,085**	0,419**
cr5	-0,003***	-0,003**
cbb*cr5		-0,006*
liq	-0,066	-0,281
dep	-0,059	-0,083
roa	-1,071	-1,840
llp	0,018	0,077
gdp	0,146	0,214**
_cons	0,376	0,387
Số nhóm	186	186
Số công cụ	14	14
Kiểm định Sargan	0,078	0,062
Kiểm định Hansen	0,052	0,100
AR (1)	0,000	0,001
AR (2)	0,403	0,586
Kiểm định Dif. Hansen	0,092	0,210
Số quan sát	1064	1064

, **, * biểu thị mức độ ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 10%, 5% và 1%.
Nguồn: Nhóm tác giả tính toán.*

tính vững chắc của mô hình gốc và phù hợp với lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây.

5. Kết luận

Với sự gia tăng dòng vốn quốc tế vào những quốc gia đang phát triển và thị trường mới nổi, DVNHXB ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với việc thúc đẩy tín dụng, tăng trưởng kinh tế tại các nước này. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy SGMM hai bước cho bộ dữ liệu ngân hàng và vĩ mô tại sáu quốc gia trong khu vực ASEAN nhằm đánh giá tác động của DVNHXB đối với hoạt động cho vay của các ngân hàng trong nước. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đánh giá vai trò của mức độ CTTT trong việc điều tiết tác động của dòng vốn này đến cho vay ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy DVNHXB có tác động làm gia tăng hoạt động cho vay trong nước. Bên cạnh đó, yếu tố CTTT có vai trò điều tiết, làm tăng cường tác động thúc đẩy của dòng vốn này đối với hoạt động cho vay tại các nước ASEAN. Nghiên cứu đề xuất

một số hàm ý chính sách: (i) Các nhà quản trị ngân hàng cần tận dụng lợi thế của DVNHXB như là nguồn lực bổ sung cho hệ thống tài chính và thúc đẩy tín dụng trong nước, đặc biệt trong những nền kinh tế đang phát triển như ASEAN; (ii) Cần đẩy mạnh các chính sách nhằm giảm rào cản gia nhập thị trường, hạn chế tình trạng tập trung quá mức và nâng cao tính minh bạch để góp phần cải thiện hiệu quả phân bổ vốn; và (iii) Trong môi trường cạnh tranh cao và mong muốn chiếm lĩnh thị phần của các ngân hàng, việc có thêm dòng vốn ngoại khiến họ tăng cường cho vay, dẫn đến những rủi ro tiềm tàng khi khối lượng cho vay không được kiểm soát chặt chẽ. Chính vì vậy, những nhà hoạch định chính sách cần xây dựng cơ chế kiểm tra, đánh giá hoạt động cho vay của các định chế tài chính này, chẳng hạn bằng một số biện pháp thận trọng vĩ mô và vĩ mô phù hợp.

Đóng góp của tác giả:

Nguyễn Thị Mai Huyền: Xây dựng ý tưởng, Phương pháp, Thu thập dữ liệu, Phân tích chính thức, Viết bản thảo. Phạm Thị Tuyết Trinh: Xây dựng ý tưởng, Chính sửa và rà soát. Tất cả tác giả đã đọc và đồng ý với phiên bản xuất bản của bài viết.

Nguồn tài trợ:

Nghiên cứu này không nhận được bất kỳ nguồn tài trợ nào từ các cơ quan khu vực công, thương mại hoặc phi lợi nhuận.

Xung đột lợi ích:

Các tác giả tuyên bố rằng không có xung đột lợi ích nào liên quan đến việc xuất bản bài báo này. Các tác giả không có mối quan hệ tài chính hoặc cá nhân với bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào mà có thể ảnh hưởng không phù hợp (định kiến) đến công trình này.

Nguồn dữ liệu:

Dữ liệu hỗ trợ kết quả nghiên cứu được cung cấp theo yêu cầu bởi tác giả liên hệ Phạm Thị Tuyết Trinh.

Sử dụng AI:

Các tác giả tuyên bố không sử dụng AI tạo sinh hay công nghệ hỗ trợ AI nào trong quá trình viết bài báo này. Toàn bộ nội dung được viết, xem xét và phê duyệt bởi các tác giả được liệt kê.

Tài liệu tham khảo

- Arellano, M., & Bover, O. (1995). Another look at the instrumental variable estimation of error-components models. *Journal of econometrics*, 68(1), 29-51. [https://doi.org/10.1016/0304-4076\(94\)01642-D](https://doi.org/10.1016/0304-4076(94)01642-D).
- Baskaya, Y. S., Di Giovanni, J., Kalemli-Özcan, Ş., Peydró, J.-L., & Ulu, M. F. (2017). Capital flows and the international credit channel. *Journal of International Economics*, 108, S15-S22. <https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2016.12.003>.
- Beck, T., De Jonghe, O., & Schepens, G. (2013). Bank competition and stability: Cross-country heterogeneity. *Journal of Financial Intermediation*, 22(2), 218-244. <https://doi.org/10.1016/j.jfi.2012.07.001>.
- Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., & Maksimovic, V. (2004). Bank Competition and Access to Finance: International Evidence. *Journal of Money, Credit and Banking*, 36(3), 627-648.
- Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of econometrics*, 87(1), 115-143. [https://doi.org/10.1016/S0304-4076\(98\)00009-8](https://doi.org/10.1016/S0304-4076(98)00009-8).
- Cantero-Saiz, M., Sanfilippo-Azofra, S., Torre-Olmo, B., & López-Gutiérrez, C. (2014). Sovereign risk and the bank lending channel in Europe. *Journal of International Money and Finance*, 47, 1-20. <https://doi.org/10.1016/j.jimonfin.2014.04.008>.
- Carvalho, D. (2021). Revisiting the relationship between cross-border capital flows and credit. *International Finance*, 24(2), 179-218. <https://doi.org/10.1111/inf.12388>.
- Cetorelli, N., & Goldberg, L. S. (2011). Global banks and international shock transmission: Evidence from the crisis. *IMF Economic Review*, 59(1), 41-76. <https://doi.org/10.3386/w15974>.
- Cetorelli, N., & Strahan, P. E. (2006). Finance as a Barrier to Entry: Bank Competition and Industry Structure in Local U. S. Markets. *The Journal of Finance*, 61(1), 437-461. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.2006.00841.x>.
- Davis, J. S. (2015). The macroeconomic effects of debt-and equity-based capital inflows. *Journal of Macroeconomics*, 46, 81-95. <https://doi.org/10.1016/j.jmacro.2015.07.006>.
- Dinger, V., & te Kaat, D. M. (2020). Cross-border capital flows and bank risk-taking. *Journal of Banking & Finance*, 117, 105842. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2020.105842>.
- Fungáčová, Z., Solanko, L., & Weill, L. (2014). Does competition influence the bank lending channel in the euro area? *Journal of Banking & Finance*, 49, 356-366. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2014.06.018>.
- Giovanni, J., Kalemli-Özcan, Ş., Ulu, M. F., & Baskaya, Y. S. (2022). International Spillovers and Local Credit Cycles. *The Review of Economic Studies*, 89(2), 733-773. <https://doi.org/10.1093/restud/rdab044>.
- Goldberg, L. G., & White, L. J. (1998). De novo banks and lending to small businesses: An empirical analysis. *Journal of Banking & Finance*, 22(6), 851-867. [https://doi.org/10.1016/S0378-4266\(98\)00011-9](https://doi.org/10.1016/S0378-4266(98)00011-9).
- Gunji, H., Miura, K., & Yuan, Y. (2009). Bank competition and monetary policy. *Japan and the world economy*, 21(1), 105-115. <https://doi.org/10.1016/j.japwor.2007.11.001>.

- Hegerty, S. W. (2009). Capital inflows, exchange market pressure, and credit growth in four transition economies with fixed exchange rates. *Economic Systems*, 33(2), 155-167. <https://doi.org/10.1016/j.ecosys.2009.02.001>.
- Igan, D., & Tan, Z. (2017). Capital inflows, credit growth, and financial systems. *Emerging Markets Finance and Trade*, 53(12), 2649-2671. <https://doi.org/10.1080/1540496X.2017.1339186>.
- Khan, H. H., Ahmad, R. B., & Gee, C. S. (2016). Bank competition and monetary policy transmission through the bank lending channel: Evidence from ASEAN. *International Review of Economics & Finance*, 44, 19-39. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2016.03.003>.
- Lane, P. R., & McQuade, P. (2014). Domestic credit growth and international capital flows. *The Scandinavian Journal of Economics*, 116(1), 218-252. <https://doi.org/10.1111/sjoe.12038>.
- Le, T. H., Nguyen, N., & Pham, M. (2023). The impacts of capital inflows on bank lending in the ASEAN-6 countries. *International Journal of Emerging Markets, ahead-of-print(ahead-of-print)*. <https://doi.org/10.1108/IJOEM-06-2022-0892>.
- Mara, M. Y. I., Purwanto, N. M. A., Kurniati, I. N., Fauziah, N. R., & Aqmaliyah, E. (2021). Capital flow and banking credit in Indonesia. *Economic Modelling*, 95, 298-310. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2020.02.047>.
- Ogura, Y. (2006). Learning from a rival bank and lending boom. *Journal of Financial Intermediation*, 15(4), 535-555. <https://doi.org/10.1016/j.jfi.2005.10.002>.
- Ohlin, B. (1937). Some Notes on the Stockholm Theory of Savings and Investments II. *The Economic Journal*, 47(186), 221-240. <https://doi.org/10.2307/2225524>.
- Perera, A., Ralston, D., & Wickramanayake, J. (2014). Impact of off-balance sheet banking on the bank lending channel of monetary transmission: Evidence from South Asia. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 29, 195-216. <https://doi.org/10.1016/j.intfin.2013.12.008>.
- Petersen, M. A., & Rajan, R. G. (1994). The Benefits of Lending Relationships: Evidence from Small Business Data. *The Journal of Finance*, 49(1), 3-37. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.1994.tb04418.x>.
- Pruteanu-Podpiera, A., Weill, L., & Schobert, F. (2016). Banking Competition and Efficiency: A Micro-Data Analysis on the Czech Banking Industry. In J. C. Brada & P. Wachtel (Eds.), *Global Banking Crises and Emerging Markets* (pp. 52-74). London: Palgrave Macmillan UK.
- Rhoades, S. A. (1995). Market share inequality, the HHI, and other measures of the firm-composition of a market. *Review of Industrial Organization*, 10(6), 657-674. <https://doi.org/10.1007/BF01024300>.
- Roodman, D. (2009). How to do xtabond2: An introduction to difference and system GMM in Stata. *The stata journal*, 9(1), 86-136. <https://doi.org/10.1177/1536867X09009001>.
- Sahul Hamid, F. (2020). Bank lending and the business cycle: Does ownership matter in ASEAN countries? *Journal of Asian Economics*, 66, 101153. <https://doi.org/10.1016/j.asieco.2019.101153>.
- Uhde, A., & Heimeshoff, U. (2009). Consolidation in banking and financial stability in Europe: Empirical evidence. *Journal of Banking & Finance*, 33(7), 1299-1311. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2009.01.006>.
- Yang, J., & Shao, H. (2016). Impact of bank competition on the bank lending channel of monetary transmission: Evidence from China. *International Review of Economics & Finance*, 43, 468-481. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2015.12.008>.

The Impact of Cross-Border Banking Flows on Bank Lending in Asean Countries: The Role of Market Competition

Nguyen Thi Mai Huyen^{1*} • Pham Thi Tuyet Trinh^{2**}✉

^{1, 2} Ho Chi Minh University of Banking.

ORCID: *0009-0004-7100-6458, **0000-0003-0035-0345.

✉ **Corresponding author:** trinhptt@hub.edu.vn.

Received: 02 February 2026 | Revised: 02 April 2026 | Accepted: 12 April 2026

ABSTRACT:

Purpose: This study analyses the influence of cross-border banking flows on domestic lending volumes within the ASEAN region. In addition, the moderating role of market competition in shaping the impact of these capital flows on bank lending is also examined.

Design/methodology/approach: The study applies a two-step system generalized method of moments (SGMM) estimation to a panel dataset of 186 banks across six countries in the ASEAN region.

Findings: The liquidity boost provided by international capital flows positively contributes to domestic bank lending volumes. Furthermore, competition serves as a positive moderating factor, magnifying the effect of cross-border banking flows in encouraging banks to accelerate their lending activities across the region.

Originality/value: This study contributes new empirical evidence to the existing literature by focusing specifically on cross-border banking flows rather than other forms of international capital flows, while highlighting the moderating role of market competition in the relationship between international capital flows and bank lending.

KEYWORDS: ASEAN, bank lending, cross-border banking flows, market competition, panel data.

JEL classification: E51, F34, C23.

DOI: <https://doi.org/10.63065/ajeb.vn.2026.241.002>.